

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ASC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ASC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ASC CONSULTING AND INVESTMENT CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ASC CONSULTING AND INVESTMENT CONSTRUCTION.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109969917

**3. Ngày thành lập:** 19/04/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà số 6, hẻm 1194/136/3, đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0978254325

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn; Cửa cuốn, cửa tự động; Dây dẫn chống sét; Hệ thống hút bụi; Hệ thống âm thanh; Lắp đặt biển quảng cáo ngoài trời; Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.                                                                                                                                           | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: + Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,<br>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,<br>+ Uốn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,<br>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,<br>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp, | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (trừ hoạt động của các đấu giá viên)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                | 4641 |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                          | 4649 |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                 | 4651 |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                  | 4652 |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)                         | 4659 |
| 12. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                        | 4661 |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; | 4663 |
| 14. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                      | 0510 |
| 15. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                       | 0520 |
| 16. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0710 |
| 17. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                           | 9511 |
| 18. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                          | 9512 |
| 19. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                        | 9521 |
| 20. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                 | 9522 |
| 21. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                               | 6201 |
| 22. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                 | 6202 |
| 23. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                  | 6311 |
| 24. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                           | 6312 |
| 25. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (theo quy định tại khoản a,b,d,g,h,i Khoản 1 điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản 2014)                                                                  | 6810 |
| 26. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>-Tư vấn bất động sản (Khoản 8 Điều 3 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014)<br>-Môi giới bất động sản (Khoản 2 Điều 3 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014)<br>(trừ đấu giá quyền sử dụng đất)   | 6820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 27. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Tư vấn lập dự án đầu tư; - Tư vấn lập quy hoạch xây dựng; - Tư vấn quản lý dự án; - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình; - Giám sát thi công xây dựng công trình; - Thiết kế cơ - điện công trình; - Thiết kế cấp - thoát nước công trình; - Khảo sát địa hình; - Khảo sát địa chất công trình; - Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; - Tư vấn đấu thầu; - Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy; giám sát công tác hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy; tư vấn chuyển giao công nghệ về phòng cháy chữa cháy, tư vấn thẩm định về phòng cháy chữa cháy; - Hoạt động đo đạc bản đồ; - Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; - Thiết kế máy móc và thiết bị; - Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng. | 7110(Chính) |
| 28. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310        |
| 29. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7410        |
| 30. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4723        |
| 31. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0722        |
| 32. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0810        |
| 33. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0891        |
| 34. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0892        |
| 35. | Khai thác muối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0893        |
| 36. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1623        |
| 37. | Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1702        |
| 38. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1811        |
| 39. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1812        |
| 40. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2220        |
| 41. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2591        |
| 42. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2592        |
| 43. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2610        |
| 44. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2620        |
| 45. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2630        |
| 46. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2640        |
| 47. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2733        |
| 48. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4932        |
| 49. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933        |
| 50. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5510        |
| 51. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5610        |
| 52. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5621        |
| 53. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7911        |
| 54. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7912        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100 |
| 56. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312 |
| 57. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                  | 3313 |
| 58. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314 |
| 59. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 60. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 61. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 62. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 63. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 64. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 65. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 66. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 67. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 68. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 69. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 70. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 71. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 72. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 73. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 74. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 75. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 76. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 300.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức     | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | LÊ TIẾN<br>CƯỜNG | Xóm 3, Xã Hòa<br>Nam, Huyện Ứng<br>Hoà, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                  | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 30.000        | 300.000.000              | 10,000       | 0010820105<br>37                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                        | Tổng số                            | 30.000        | 300.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                        |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | HỒ ĐỨC QUÝ       | Xóm Tân Hoa, Xã<br>Trung Phúc<br>Cường, Huyện<br>Nam Đàn, Tỉnh<br>Nghệ An, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 30.000        | 300.000.000              | 10,000       | 0400920326<br>64                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                        | Tổng số                            | 30.000        | 300.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                        |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                                 |                                    |         |               |        |                  |
|---|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | THIỀU THỊ<br>THÚY | Thôn Văn Nam,<br>Xã Đông Văn,<br>Huyện Đông Sơn,<br>Tỉnh Thanh Hoá,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 240.000 | 2.400.000.000 | 80,000 | 0381890352<br>21 |
|   |                   |                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                 | Tổng số                            | 240.000 | 2.400.000.000 | 80,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **HỒ ĐỨC QUÝ**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *22/06/1992*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *040092032664*

Ngày cấp: *10/05/2021*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Xóm Tân Hoa, Xã Trung Phúc Cường, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm Tân Hoa, Xã Trung Phúc Cường, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội